

Tuần 24

Khối 7

Unit 10 : HEALTH AND HYGIENE

Part A: Personal Hygiene

I. NEW WORDS:

1. harvest (v,n) : thu hoạch, mùa gặt
2. helpful (adj) : giúp ích
3. take care of = look after (v): chăm sóc, trông nom
4. iron (v) : là, ủi quần áo
5. own (adj) : riêng, cá nhân
6. be bad for (v) : có hại cho
7. advise (v) : khuyên
- => advice (n) : lời khuyên
8. change (v) : thay đổi
9. probably (adj) : có lẽ
10. brush (v, n) : chải, bàn chải
11. comb (v, n) : chải đầu, cái lược
12. take exercise (v): tập thể dục
13. suitable (adj) : thích hợp
14. strange (adj) : lạ, xa lạ
15. tidy (adj) : gọn gàng, sạch sẽ

II. GRAMMAR

1. Past simple tense

.Regular:

Brush –brushed

Change – changed

Comb – combed

Iron – ironed

Shower –showered

Wash – washed

. Irregular

Do – did

Drink – drank

Get – got

Put – put

Tell – told

2. Imperative sentences : câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh là câu dùng động từ để ra lệnh , sai kiến hoặc đề nghị . Có hai loại câu mệnh lệnh : câu mệnh lệnh khẳng định và câu mệnh lệnh phủ định.

1. Câu mệnh lệnh khẳng định được dùng để ra lệnh , sai kiến hoặc đề nghị ai làm điều gì . Nó được bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu không To.

Verb (inf. Without to) + object

Verb (inf without to) + preposition

Ex: Open the door

Get out of here.

2. Câu mệnh lệnh phủ định dùng để ra lệnh , yêu cầu hoặc đề nghị ai đừng làm điều gì . Nó được thành lập bằng : Do not(don't) + infinitive

Don't + verb (inf without to) + object

Ex: Don't close the door

Don't eat too much candy .

Có thể thêm “ please” vào đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh hoặc câu đề nghị để câu nói lịch sự hoặc lễ phép hơn .

Ex : Sit down , please.

Please don't park your car here.

3. Must/ mustn't:

- Động từ khuyết thiếu must (phải) được dùng để đưa ra một mệnh lệnh, sự cảm đoán.

e.g: You must finish your homework before going to bed.

He must arrive here on time.

- Khi phủ định chúng ta chỉ cần thêm ‘not’ sau động từ ‘ must’ . Có thể viết tắt là ‘ mustn't’.

e.g: You mustn't play with fire.

He mustn't to be late.

III. EXERCISE

Ex1: Complete the imperatives with these verbs:

Put, chew, Don't make, Close, Take, Don't smoke, Read, Don't touch

1.noise here!
2. off your shoes outside, please!
3. a little salt in the vegetables!
4. the door, please!
5.before swallow!
6. in the bus!
7.this animal!
8.the book out loud!

Ex2. Supply the correct tense or form of the verbs in the brackets:

1. She never _____ up late at night. (stay)
2. My mother _____ flowers in the garden at the moment. (plant)
3. Why _____ you _____ the party early last night? (leave)
4. Minh _____ to the dentist tomorrow morning. (go)
5. I _____ (brush) my teeth every night, but last night I _____ (forget) to brush them.
6. My sister _____ the dishes after dinner last night. (clean)
7. She _____ to school yesterday because she was sick. (not, go)
8. Our parents _____ here tomorrow night. (be)
9. Cuc practices _____ the piano every Sunday. (play)
10. She'd like _____ her Mom when she's free. (help)
11. I like _____ English in school. (learn)
12. Phuong _____ aerobics yesterday morning. (do)

Ex3. Give the correct form of the word in the brackets:

1. He is a _____ person. (help)
2. My tooth is very _____ now. (pain)
3. Clean teeth are _____ teeth. (health)
4. You should clean your teeth _____. (regular)
5. We are _____ about the final exam. (worry)
6. She always washes and irons her clothes _____. (careful)
7. I'm _____ of hearing the ghost stories. (scare)
8. The people are very _____. (friend)

Ex4. Complete the sentences with Must or Mustn't

1. She is ill, so she _____ see the doctor.
2. It is raining. You _____ take your umbrella.
3. You _____ throw litter on the stairs.
4. This is a secret. You _____ tell any body.
5. You _____ make noise in the library.
6. We _____ hungry or we will miss the bus
7. You _____ eat fruit and vegetables.
8. The baby is sleeping. You _____ shout.

9. You _____ be friendly to every body.

10. You _____ walk on the grass.